#####  **1. Cấu trúc câu: used toa. Thể Khẳng Định. [Subject + used to + verb]b. Thể Phủ Định. [Subject + didn’t + use to + verb]c. Thể Nghi Vấn. [Did+  subject + use to verb ?]**

**2. Áp Dụng:**
+ **Used to** dùng để diễn tả thói quen trong quá khứ hoặc một điều gì đó chỉ tồn tại trong quá khứ (hiện nay không còn nữa).
***I Complete the sentences use “Used to”***

1. Loreal / cry / a lot in her childhood.
2. the kids / not / go to bed early.
3. my friend / not / smoke.
4. you / have / many toys?
5. your granny / bake / pies?
6. Alan / argue / with his parents.
7. you / be / very talkative at that time?
8. they / explain / every mistake to us.
9. we / get / to work by car.

10.Sammy / not / help / people.

***II.  Circle the correct answer***

1. Peter (used to/ use to) drive to work but now he doesn’t.

2. I didn’t (used to/ use to) eat with chopsticks when I lived in America.

3. Did they (used to/ use to) work in a big factory before their retirement?

4. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (not like) flying, but I love it now.

5. We \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (be) friends, but we don’t get on now.

6. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (John/ work) for IBM before he came here?

7. Winters \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(not/ be) as cold as they are now.

 8. Mr Lam (used to/ use to) work in Japan for 3 years.

9. My classmates didn’t (used to/ use to) like me.

10. There (used to/ use to) be a lot of trees along this street

**I. Lý thuyết cách làm Modal verb**

**1. Động từ khuyết thiếu – Modal verbs là gì?**

Động từ khuyết thiếu (Modal Verbs) là loại động từ có chức năng **bổ trợ nghĩa cho động từ chính**, không được sử dụng là động từ chính trong câu. Nó dùng để **diễn đạt khả năng, sự dự định, sự cấm đoán hay cả sự cần thiết**…  Động từ khuyết thiếu đứng trước động từ chính ở dạng nguyên thể để bổ sung nghĩa cho động từ chính.

Một số động từ khuyết thiếu phổ biến như: **have to, must, can, could, may, might, should, ought to**,…

**Cấu trúc:**

(+) S + Modal verb (must/can/could/may/might/should,…) + V (nguyên thể) + O

(-)  S + Modal verb (must/can/could/may/might/should,…) + not + V (nguyên thể) + O

(?) Modal verb (must/can/could/may/might/should,…) + S + V (nguyên thể) + O?

**Ví dụ:**

- Linda **can** play volleyball very well. (Linda có thể chơi bóng chuyền rất giỏi.)

- You **should** finish your homework before going to the theatre. (Bạn nên hoàn thành bài tập về nhà của mình trước khi đi xem phim.)

**- Can** you please get out of here? (Bạn làm ơn có thể ra khỏi đây không?)

- She has a fever. Tomorrow she **would not** go to school (Cô ấy đã bị sốt, ngày mai chắc cô ấy sẽ không đi học được)

**2. Đặc điểm của động từ khuyết thiếu**

Do không mang đầy đủ chức năng và tính chất của động từ thường, khi sử dụng các động từ khuyết thiếu chúng ta cần lưu ý những điểm sau đây.

**Không phải chia theo các ngôi số ít hay số nhiều**

Các động từ khuyết thiếu không phải chia theo các ngôi số ít hay số nhiều, chỉ sử dụng ở hai thời điểm đó là hiện tại và quá khứ.

Dạng của hiện tại: may, should, can, will, ought to, had better

Dạng của quá khứ: might, should, could, would, ought to, had better

**Ví dụ:**

- My brother can speak French fluently. (Anh trai của tôi có thể nói tiếng Pháp thành thạo.)

- We could go out if it didn’t rain. (Chúng tôi đã có thể ra ngoài đi chơi nếu mà trời không mưa.)

**Không có dạng nguyên mẫu, không có “to” hay các dạng phân từ khác.**

Thay vì được sử dụng cho tất cả các thì như động từ thường, động từ khuyết thiếu không có dạng nguyên mẫu, không có “to” hay bất kỳ dạng phân từ nào khác.

**Ví dụ:**

- Linda can dance very beautifully. (Linda có thể nhảy rất đẹp.)

- Bill will go to Cat Ba tomorrow. (Bill sẽ đi Cát Bà vào ngày mai.)

**Không cần trợ động từ đi kèm trong câu hỏi Yes/No hoặc câu hỏi có vấn từ.**

**Ví dụ:**

A: Can you swim? (Bạn có thể bơi không?)

B: Yes, I can (Tôi có thể.)

**Có cách dùng tương đối như một trợ động từ trong câu.**

Động từ khuyết thiếu đứng trước động từ chính và bổ nghĩa cho động từ đó, vì vậy chúng mang cách dùng tương tự như một trợ động từ.

**Ví dụ:**

- I will go to Sam Son beach next Sunday. (Tôi sẽ đi tới biển Sầm Sơn vào chủ nhật tới đây.)

- I won’t go to Sam Son beach next Sunday. (Tôi sẽ không đi tới biển Sầm Sơn vào chủ nhật tới đây.)

**3. Các động từ khuyết thiếu thường gặp**

Mỗi động từ khuyết thiếu sẽ có một ý nghĩa và chức năng riêng biệt. Vì vậy chúng ta phải nắm rõ cách dùng của từng từ để có thể vận dụng linh hoạt trong ielts tiếng Anh cũng như tránh những nhầm lẫn không đáng có. Hãy cùng Step Up tổng hợp lại một số động từ khuyết thiếu thường gặp nhất qua bảng ngay sau nhé.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Động từ khuyết thiếu | Chức năng  | Ví dụ | Chú ý |
| Can: có thể | Diễn tả khả năng tại hiện tại hoặc tương lai về ai đó có thể làm được những gì hoặc một sự việc có thể sắp xảy ra. | * This class can start in September
* Linda can sing and dance very well
 | Can và Could trong ielts tiếng Anh còn được sử dụng trong các câu hỏi, câu đề nghị, xin phép và yêu cầu. Ví dụ:* Could you repeat your name, please?
 |
| Could: có thể (dạng quá khứ của “can”) | Diễn đạt một khả năng xảy ra trong thì quá khứ | My daughter could read books when she was only four years old. |
| Have to: phải | Diễn tả sự cần thiết phải làm điều gì nhưng là do tác động bởi yếu tố khách quan (nội quy, quy định…) | “You have to stop  smoking.” Her doctor said. | Don’t have to = Don’t need to (không cần thiết phải làm gì) |
| Must: phải, chắc hẳn | * Diễn đạt sự cần thiết, điều bắt buộc ở thì hiện tại hoặc trong tương lai
* Đưa ra lời khuyên hay sự suy luận mang tính chắc chắn, yêu cầu được nhấn mạnh
 | * All students must hand in their assignments before 18th August.
* It’s raining. It must be cold.
 | Mustn’t – chỉ sự một cấm đoán Ví dụ:* You mustn’t smoke here!
 |
| May: có thể | Diễn tả điều gì có thể xảy ra ở hiện tại | It may rain today | May và might còn có thể dùng để xin phép. Nhưng might ít sử dụng trong văn nói, chủ yếu sử dụng trong câu gián tiếp: Ví dụ:* May I close the door?.
 |
| Might: có thể (dạng quá khứ của “may”) | Diễn tả điều gì có thể xảy ra ở quá khứ (cũng có thể dùng cho hiện tại nhưng ít khả năng hơn “may”) | Who has just called Lam might be June. |
| Will: sẽ | * Diễn đạt về sự dự đoán sự việc xảy sẽ ra trong tương lai.
* Đưa ra một quyết định ngay tại thời điểm nói.
 | * Tomorrow will be rainy.
* Did you buy a pen for me ? Oh, sorry. I’ll go now.

  | Will và Would còn được dùng trong câu đề nghị, yêu cầu và lời mời Ví dụ:* Will you take a photo?
* Would you like a cup of tea?
 |
| Would: sẽ  (quá khứ của “will”) | diễn tả một giả định xảy ra hoặc một dự đoán về sự việc có thể xảy ra trong quá khứ | I would go picnicking if it didn’t rain. |
| Shall: sẽ | Thường dùng để xin ý kiến và lời khuyên.   (Hiện nay “will” được sử dụng nhiều hơn so với “shall”) | Where shall we eat tomorrow evening? |   |
| Should: nên | * Diễn đạt sự bắt buộc hay nhiệm vụ bắt buộc nhưng ở mức độ nhẹ hơn so với “must”
* Dùng để đưa ra lời khuyên và ý kiến
* Dùng để đưa ra suy đoán
 | * You should send this contract to John before 5 p.m.
* You should go to bed before 11 p.m everyday.
* He studied very hard, he should get better grades.
 |   |
| Ought to: nên | Chỉ sự bắt buộc, có tính chất mạnh hơn “Should” nhưng bé hơn “Must” | You ought not to eat ice cream at night. |  |

**II. Bài tập Modal verb**

**Exercise 1. Choose the best option for each sentence:**

1) Young people \_\_\_\_\_\_ obey their parents.

a. must b. may c. will d. ought to

2) Laura, you and the kids just have dinner without waiting for me. I \_\_\_\_\_\_ work very hard today.

a. can b. may c. should d. would

3) I \_\_\_\_\_\_ be delighted to show you round the factory.

a. ought to

b. would b. would c. might d. can

4) Leave early so that you \_\_\_\_\_\_ miss the bus.

a. didn’t b. won’t c. shouldn’t d d. mustn’t

5) Jenny's engagement ring is enormous! It \_\_\_\_\_\_ have cost a fortune

a. must b. might c. will d. should

6) You \_\_\_\_\_\_ to write them today.

a. should b. must c. had d. ought

7) I hope I \_\_\_\_\_\_ find it.

a. will b. shall c. could d. must

8) Unless he runs he\_\_\_\_\_\_ catch the train.

a. will b. mustn’t c. wouldn’t d. won’t

9) \_\_\_\_\_\_ you be in Rome tonight.

a. will b. may c. might d. maybe

10) We \_\_\_\_\_\_ have time to help you tomorrow.

a. may b. must c. will d. could.

**Exercise 2. Rewrite the sentence in the same meaning:**

1) Perhaps Susan know the address. (may)

Susan ........................................................................................................

2) It's possible that Joanna didn't receive my message. (might)

Joanna ......................................................................................................

3) The report must be on my desk tomorrow. (has)

The report .................................................................................................

4) I managed to finish all my work. (able)

I ................................................................................................................

5) It was not necessary for Nancy to clean the flat. (didn't)

Nancy ......................................................................................................

6) The best thing for you to do is to sit down sit down. (better)

You ..........................................................................................................

**Exercise 3. Rewrite the sentence in the same meaning:**

1. I think you should give up smoking immediately. (had)

I think you ……………………………………………………

2. I am sure you were surprised when you heard all the news (must)

You ………………………………………………………………….. when you heard the news

3. It’s very inconvenient if you can’t drive. (able)

…………………………………………………………………

4. Someone almost certainly broke the window on purpose. (must)

The window ………………………………………………….. on purpose

5. I am sure that the cat is in the house somewhere. (must)

……………………………………………………………………

***Exercise 4. Hoàn thành những câu dưới đây theo các động từ: might, might not, must, mustn’t, can, can’t.***

1. Don’t stand up in the boat! You …………………. fall in the river!

2. You really …………………. start spending more time on your work.

3. That’s a really stupid idea! You …………………. be serious, surely!

4. Don’t be silly. You …………………. expect me to believe you!

5. I learn to fly! You …………………. be joking!

6. Sue says she’s stuck in traffic and she …………………. be late.

7. Tell Peter he. …………………. stay the night here if he wants to.

8. You …………………. realize it, but this is very important to me.

9. We’re not sure but we …………………. go to Prague for Christmas this year.

10. Bill cooked the lunch, so you …………………. expect anything special!

**(VERBS OF LIKING AND DISLIKING)**

**A. LÝ THUYẾT**

-Khi muốn dùng một động từ chỉ một hàng động khác ở sau động từ chỉ sự thích, ta phải sử dụng danh động từ (V\_ing)

**1. Động từ chỉ sự yêu, thích:**

- Các động từ chỉ yêu thích thường gặp: love (yêu), enjoy ( thích, tận hưởng), adore ( thích), prefer ( thích hơn), fancy (thích)

**2. Động từ chỉ sự ghét, không thích**

- Các động từ chỉ sự ghét, không thích việc gì đó: dislike/ don’t like ( không thích), hate ( ghét), detest (căm ghét)

***Form:***

-


 VD: My mom doesn’t like cooking

        Lan enjoys learning English

        I love watching TV

We can use the verbs “like”, “love”, “hate” and “enjoy” to explain our likes and dislikes:

 Ex: - I love chocolate.

 - He likes classical music.

 If we use a verb, it must be in the “-ing” form:

 Ex: - I love listening to music.

 - I like walking in the park

1.Everyone likes (eat)\_\_\_\_\_\_\_\_\_ice cream.

2.Do you prefer (read)books in your freetime?

3.I hate(watch)\_\_\_\_\_\_\_\_horror movies?

4.Many people prefer(go)\_\_\_\_\_\_travelling on holidays.

5.My father loves(play)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_golf with his friends.

6.I prefer (not stay)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_up too late.

7. What does your sister love(do)\_\_\_\_\_\_\_\_\_in her spare time?

8.I used to prefer(hang out)\_\_\_\_\_\_\_\_\_with my friends at weekend.

9. I think not many people like(listen)\_\_\_\_\_\_\_\_to her music.

10. Teenagers love (surf)\_\_\_\_\_\_\_\_\_the web to while away their freetime.

**Bài 2: Hoàn thành những câu sau, sử dụng dạng danh động từ (V-ing)  của động từ trong ngoặc:**

1.My mother dislikes(prepare)\_\_\_\_\_\_\_the meals.

2.Do you enjoy(do)\_\_\_\_\_\_\_\_DIY in your freetime?

3. I detest (have) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a conversation with John.

4.Do you think Jane prefers(not socialise)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_with other students?

5.I don’t mind(explain)\_\_\_\_\_\_\_the problem again.

6.Ann fancies(listen)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to songs of her favourite singer.

7.My friend adores(spend)\_\_\_\_\_\_\_time with her cats.

8.I always love(try)\_\_\_\_\_\_\_\_new things when I go travelling.

9.Mr.Smith hates(drive)\_\_\_\_\_\_\_\_\_his old car.

10.Anne prefers(not go)\_\_\_\_\_\_\_\_\_out too late.

**Bài 3:Điền dạng thích hợp của động từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau:**

1.Did you enjoy(watch)\_\_\_\_\_\_the comedy last night?

2.Many people prefer(do)\_\_\_\_\_\_gardening after their retirement.

3.My cat dislikes(sleep)\_\_\_\_\_\_\_\_on the floor.

4.My father doesn’t mind(work)\_\_\_\_\_\_hard.

5.My cousin doesn’t like(study)\_\_\_\_\_\_\_\_\_Math and Chemistry.

6.They dislike(talk)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_with each other.

7.Jim and Jane don’t fancy(go)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_out tomorrow.

8.Did you hate(eat)\_\_\_\_\_\_vegetables when you was small?

9.she didn’t prefer(tell)\_\_\_\_\_\_\_\_him about her plan.

10.James enjoys(have)\_\_\_\_\_\_\_dinner in a luxury restaurant.

11.I hope my mother will enjoy(spend)\_\_\_\_\_\_\_time with her grandchildren.

12.Some people enjoy(take)\_\_\_\_\_\_a shower in the morning.

13.I think your brother won’t mind(lend)\_\_\_\_\_\_\_\_you a helping hand.

14.My boyfriend dislike(wait)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

15.What do you detest(do)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the most?

**Bài 4: Dựa vào các từ cho sẵn, viết thành câu hoàn chỉnh:**

1.Peter/ prefer/ play/ computer games/ in his free time.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

2.You/ hate/ do/ the washing? \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

3.My fther/ enjoy/ play/ sports/ and/ read/ books. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

4.The teacher/ not mind/ help/ you/ with difficult exercises.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

5.Jane/ not fancy/ read/ science books. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

6.Which kind of juice/ you/ dislike/ drink/ the most? \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

7. Ann/ fancy/ do /DIY/ in her free time.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

8. My father/ prefer/ not eat/ out.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

9.Mr.Smith/ love/ go/ shopping/ at weekend.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

10.Everyone/ adore/ receive/ presents/ on their birthday.